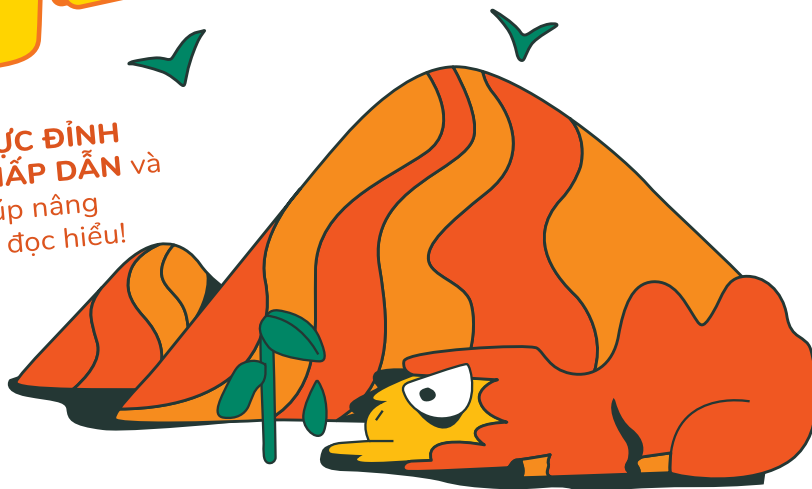


Lee Jang-doi

Trần Thanh Hương dịch



Bộ sưu tập **CỰC ĐỈNH**
những bài đọc **HẤP DẪN** và
BỔ ÍCH giúp nâng
cao kỹ năng đọc hiểu!



visano

Reader's Bank Series 2 © 2019 by Jang-dol Lee

All rights reserved

Translation rights arranged by VISANG EDUCATION INC

Vietnamese Translation Copyright © 2019 by Alphabooks

All rights reserved. NO part of this Publication or related audio files may be reproduced, stored in a retrieval system, or transmitted, in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying, recording, or otherwise, without the prior written permission of the copyright owner and Visang Education Inc.

READER'S BANK LEVEL 2

Bản quyền tiếng Việt © Công ty Cổ phần Sách Alpha, 2019

Không phần nào trong xuất bản phẩm này
được phép sao chép hay phát hành dưới bất kỳ hình thức
hoặc phương tiện nào mà không có sự cho phép trước bằng văn bản
của Công ty Cổ phần Sách Alpha.

Chúng tôi luôn mong muốn nhận được những ý kiến đóng góp của quý vị độc giả
để sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Góp ý về sách, liên hệ về bản thảo và bản dịch: publication@alphabooks.vn

Liên hệ hợp tác về nội dung số: ebook@alphabooks.vn

Liên hệ hợp tác xuất bản & truyền thông trên sách: project@alphabooks.vn

Liên hệ dịch vụ tư vấn, đại diện & giao dịch bản quyền: copyright@alphabooks.vn

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Lee Jang Dol

Reader's bank - Level 2 : Bộ sưu tập cực đỉnh những bài đọc hấp dẫn và bổ ích
giúp nâng cao năng lực đọc hiểu! / Lee Jang Dol ; Trần Thanh Hương dịch. - H. : Thế
giới ; Công ty Sách Alpha, 2020. - 148tr. ; 26cm

ISBN 9786047782468

1. Tiếng Anh 2. Kỹ năng đọc hiểu
428.4 - dc23

TGM0280p - CIP



Foreword

“Ơ, đoạn này hay chưa này, mẹ nghe nhé!” “Haha, truyện này buồn cười thế!” Cô con gái nhỏ của tôi cứ luôn miệng ríu rít khi lật giở từng trang trong một cuốn **Reader’s Bank**. Tối bữa cơm chiều, con bé lại kể với bố về bạn Jimmy chơi kèn dờ đến nỗi mẹ phải cho bạn ấy một xu để dừng thổi nữa, về những loài vật biết soi gương, về nguồn gốc của bánh pizza... Những thông tin thú vị đó lại mở ra những chuyện trò khác trong gia đình. Bài đọc tiếng Anh lúc này không chỉ là cách giúp con học ngoại ngữ một cách tự nhiên nhất mà còn mang tới những “cái cớ” hết sức dễ thương để mẹ con tôi tâm sự, để tôi dễ dàng bước vào thế giới của con. Đó là những gì tôi đã cảm nhận được khi cùng con trải nghiệm bộ sách **Reader’s Bank**.

Hẳn là chúng ta đều từng nghe về những lợi ích to lớn của việc đọc và nghe sách truyện tiếng Anh khi học ngoại ngữ. Các câu chuyện thú vị và kiến thức bổ ích không chỉ mang tới niềm vui và sự hào hứng trong suốt hành trình học tập, mà còn giúp các con phát triển tư duy, trí tưởng tượng, tư duy phản biện, biết dùng từ và cấu trúc câu thật tự nhiên theo ngữ cảnh. Các hoạt động đóng vai, đọc diễn cảm, hay thảo luận về nội dung bài đọc thường đem lại sự tự tin và phát triển khả năng nói trôi chảy. Mặc dù nhận thức được những ưu điểm đó, nhưng không phải lúc nào chúng ta cũng dễ dàng tìm được những nguồn tài liệu đọc hiểu vừa phù hợp với năng lực tiếng Anh, vừa đi kèm các hoạt động phát triển kỹ năng ngôn ngữ và tư duy.

Reader’s Bank đã kết nối thành công việc đọc, nghe tiếng Anh với các hoạt động khai thác bài đọc, từ đó giúp các con phát triển năng lực ngôn ngữ một cách hiệu quả và đầy hứng khởi. Với các bài đọc ngắn có độ khó tương ứng với từng trình độ, chủ đề phong phú và hấp dẫn, những câu hỏi và bài tập linh hoạt, đa dạng, bộ sách **Reader’s Bank** hứa hẹn mang tới cho các em những giờ đọc sách thật vui và bổ ích.

- Tiến sĩ Trần Hương Quỳnh

*Giảng viên, trưởng bộ môn Ngôn ngữ học Anh,
Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*



Plant the Seeds of Love for English!

Reader's Bank ra đời với mục tiêu cơ bản là giúp học sinh nâng cao kỹ năng đọc hiểu thông qua những đoạn văn thú vị và bổ ích. Tuy nhiên, đó không phải là mục tiêu duy nhất mà những người biên soạn bộ sách này hướng tới. Kỳ vọng của chúng tôi là có thể mang lại giá trị lớn lao hơn, đó là gieo vào lòng độc giả nhỏ tuổi hạt giống tình yêu dành cho môn tiếng Anh.

Vì lý do đó mà Phòng Nghiên cứu Ngôn ngữ Anh của chúng tôi đã bỏ ra rất nhiều công sức để tìm kiếm những đoạn văn thú vị, súc tích từ các nguồn tài liệu đa dạng nhằm khơi dậy ở các em sự tò mò, háo hức đối với môn học này. Bên cạnh đó, bộ giáo trình cũng được chúng tôi thiết kế theo trình tự thích hợp để học sinh có thể dần cải thiện năng lực học tập trên lớp, giúp các em nuôi dưỡng sự tự tin, lòng tự hào vào chính bản thân.

Chúng tôi thành tâm mong muốn những nỗ lực này có thể gieo vào lòng độc giả hạt giống tình yêu dành cho tiếng Anh, và theo thời gian chúng sẽ dần đơm hoa kết trái. Biết đâu sau này, một độc giả nào đó sẽ nói với chúng tôi rằng: "Tôi đã yêu tiếng Anh nhờ bộ sách **Reader's Bank**". Đó hẳn sẽ là niềm vui vô hạn đối với những người đã tham gia phát triển bộ sách này.

Nhân đây, cũng xin trân trọng cảm ơn thầy Kim In Soo, cô Bae Yoon Kyeong, các cố vấn tiếng Anh người bản ngữ cùng những thành viên của Phòng Nghiên cứu Ngôn ngữ Anh đã dành mọi tâm huyết phát triển bộ sách.

Tác giả

Lee Jang Dol

About Reader's Bank Level 1, 2

Giới thiệu về Reader's Bank Level 1, 2

- **Sách dễ đọc với những đoạn văn có độ dài khoảng 50 từ**

Trung bình mỗi đoạn văn chỉ dài khoảng 50 từ, nhờ vậy người học có thể đọc hiểu trong vòng 2 phút. Điều này giúp cho việc học không quá nặng nề, giảm sức ép đối với các em học sinh vốn có quãng tập trung ngắn.

- **Sách dễ hiểu với lượng từ vựng chỉ trong khoảng 1000 từ**

Lượng từ vựng được sử dụng trong sách chỉ nằm trong khoảng 1000 từ, đây là những từ thường xuyên xuất hiện nhất trong cuộc sống thường ngày. Đôi khi, người học cũng có thể gặp một số từ khó, tuy nhiên số này không nhiều và cũng không gây khó khăn cho việc đọc hiểu.

- **Sách cung cấp những cấu trúc câu cơ bản thường gặp trong chương trình học**

Chương trình học trên lớp thường khá chú trọng vào ngữ pháp. Trên thực tế, 30% câu hỏi trong các bài kiểm tra ở trường là những câu hỏi về ngữ pháp. Tuy nhiên, học sinh sẽ cảm thấy việc chỉ học ngữ pháp thật sự rất khó và nhàm chán. Với bộ sách này, các kiến thức ngữ pháp cơ bản được lồng ghép trong những câu văn ngắn và dễ hiểu, nhờ đó các em sẽ hứng thú hơn rất nhiều. Thêm vào đó, đây đều là những kiến thức được lựa chọn cho phù hợp với trình độ của học sinh để việc học đạt hiệu quả tốt nhất.

- **Sách được thiết kế nhấn mạnh vào việc vận dụng các cấu trúc câu trong thực tế**

Những cấu trúc quan trọng đều sẽ xuất hiện lặp đi lặp lại trong tất cả các đoạn văn của bài. Góc **Key Structures** ở cuối mỗi bài sẽ tổng hợp lại những cấu trúc đó. Thiết kế này nhằm mục giúp học sinh hiểu và luyện tập thành thạo các cấu trúc cần ghi nhớ.



How to Study

Cuốn sách bao gồm nhiều đoạn văn ngắn, thú vị có độ dài khoảng 40~60 từ, đi kèm mỗi bài là những câu hỏi liên quan đến nội dung có trong bài đọc. Lồng ghép trong mỗi đoạn văn là những cấu trúc quan trọng cần lưu ý. Điều này giúp cho học sinh hiểu và nhớ kiến thức tốt hơn, không chỉ nâng cao khả năng tiếng Anh mà còn có thể đáp ứng tốt chương trình học trên lớp.

Đọc hiểu các đoạn văn ngắn, thú vị

Ants have helpful little friends. They are insects called aphids. Aphids take in sweet juice from host plants. So their bodies are always full of sweet juice. Ants know this, so they go to the aphids to get some juice. Aphids kindly give the hungry ants some juice.

*aphid: 진딧물 (éifid)

1

Hãy giải thích bằng tiếng Việt nghĩa của từ this được gạch chân trong bài đọc.

Cấu trúc quan trọng

aphids' kindness. They give the aphids...
 For example, if aphids drink all of the...
 carry them to a new plant. If animals...
 near aphids, ants protect them. In winter, the ants care for the aphids' eggs until they hatch in spring. This way, ants and aphids depend on each other to survive.

2

Hãy nối các từ sau thành câu hoàn chỉnh để giải thích về mối quan hệ giữa kiến và rệp cây.

(1) Ants	• get juice	• from big animals.
(2) Aphids	• can find a new plant	• from the aphids.
	• protect these insects	• thanks to the ants.
	• care for the aphids' eggs	• until they hatch.

3

insect côn trùng
host plant cây chủ
helpful give some juice cho là give côn trùng
juice (n) take in host plant cây chủ
called (v) được gọi là be full of đầy, no nê
take in hút, hấp thụ kindly (adv) tử tế

give the hungry ants some juice: cho là kiến đói bụng chút dịch

kindness (n) lòng tốt
care for chăm sóc
survive (v) sinh tồn

in return đổi lại
hatch (v) nở
this way cách này

carry (v) mang
protect (v) bảo vệ
depend on phụ thuộc vào

give the aphids something: cho rệp cây thứ gì đó

- 1 Quét mã QR để nghe file audio của bài đọc
- 2 Trả lời câu hỏi về đọc hiểu hoặc từ vựng
- 3 Học và ghi nhớ từ vựng xuất hiện trong bài đọc

* Bài tập giúp học sinh ôn luyện để nắm vững các cấu trúc trọng tâm.

Key Structures

Ôn lại cấu trúc đã học

- 01 Từ để hỏi + chủ ngữ + động từ + khi nào/ở đâu/cái gì/sao... -
 - We didn't know why the dogs were barking.
 Chúng tôi không biết tại sao lũ chó lại sủa.
 - She wanted to know where the ants started.
 Cô ấy muốn biết từ đâu kiến bắt đầu từ đâu.
- 02 Từ để hỏi + to-động từ nguyên thể
 - làm - khi nào/ở đâu/thế nào...

1 Chọn phương án thích hợp để hoàn thiện các câu sau.

- 1 Do you know (what is her name / what her name is)?
- 2 Tell me (when does the shop open / when the shop opens).
- 3 Ms. Lee didn't tell us (where to meet / where to meeting).

2 góp các từ trong ngoặc để tạo thành câu theo nghĩa được cho.

- 1 Có ấy muốn biết đàn kiến đang làm gì.
 → She wa... to know...
 (the ants / were doing / what)
- 2 Chúng tôi không biết cách bơi.
 → We didn't know...
 (swim / how / to)
- 3 Mọi người không biết khi nào động đất sẽ đến.
 → People don't know...
 (will come / when / the earthquake)

[illegible]

Đưa ra đáp án đúng, lời giải thích chi tiết và bài dịch hoàn chỉnh.

Lưu ý: Ký hiệu viết tắt các từ loại trong sách

Từ loại	Ký hiệu
danh từ (noun)	n
động từ (verb)	v
trạng từ (adverb)	adv
tính từ (adjective)	adj
đại từ (pronoun)	pron
giới từ (preposition)	prep
liên từ (conjunction)	conj
động từ khuyết thiếu (modal verb)	mv
từ hạn định (determiner)	det



Find Just Right Books with **Lexile**

Lexile là gì?

Lexile®Framework for Reading, hay Thang điểm Lexile cho Kỹ năng Đọc, được phát triển bởi công ty đo lường và công nghệ giáo dục Mỹ MetaMetrics®, là công cụ để đo khả năng đọc hiểu tiếng Anh của người đọc và độ phức tạp của văn bản trên cùng một thang điểm. Ra đời từ năm 1989, đến nay thang điểm Lexile đã được sử dụng rộng rãi ở nhiều trường học tại Mỹ và trên thế giới như một thước đo hiệu quả giúp giáo viên và phụ huynh tìm được những cuốn sách có độ khó phù hợp với trình độ đọc hiểu của học sinh nhằm hỗ trợ tối đa cho các em trong việc lĩnh hội kiến thức cũng như từng bước nâng cao kỹ năng đọc hiểu tiếng Anh.

Điểm Lexile nói gì với bạn?

Điểm Lexile được ký hiệu bằng chữ L đứng sau một con số (ví dụ: 600L = 600 Lexile). Thang điểm Lexile bao gồm các cấp độ từ BR300 tới hơn 2000L (trong đó BR, viết tắt của Beginning Reader, là chỉ số ở dưới mức 0L dành cho người mới bắt đầu đọc). Có hai loại điểm Lexile: điểm Lexile cho người đọc (khả năng đọc hiểu) và điểm Lexile cho văn bản (độ phức tạp của văn bản).

Bảng ở trang sau sẽ giúp bạn hình dung khái quát về điểm Lexile trong tương quan với Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam của Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam (KNLNNVN), khung tham chiếu trình độ ngoại ngữ chung châu Âu (CEFR) và một số bài thi đánh giá năng lực tiếng Anh quốc tế.

Bộ Giáo dục & Đào tạo Việt Nam		Trình độ CEFR	Trình độ Cambridge English¹	IELTS	Lexile
Chuẩn đầu ra môn Tiếng Anh²	Bậc KNLNNVN³				
Tốt nghiệp tiểu học	Bậc 1	A1	A1 Movers A2 Key for Schools 100-119		0L – 620L
Tốt nghiệp THCS	Bậc 2	A2	A2 Flyers A2 Key for Schools 120-139 B1 Preliminary for Schools 120-139		180L – 910L
Tốt nghiệp THPT	Bậc 3	B1	A2 Key for Schools 140-150 B1 Preliminary for Schools 140-159 B2 First for Schools 140-159	4.0 – 5.0	705L – 1210L
Tốt nghiệp CĐ chuyên ngữ	Bậc 4	B2	B1 Preliminary 160- 170 B2 First 160-179 C1 Advanced 160-179	5.5 – 6.5	1000L – 1370L
Tốt nghiệp ĐH chuyên ngữ	Bậc 5	C1	B2 First 200-210 C1 Advanced 180-199 C2 Proficiency 180-199	7.0 – 8.0	1290L – 1400L
	Bậc 6	C2	C1 Advanced 200-210 C2 Proficiency 200-230	8.5 – 9.0	1405L – 1595L

¹ Tên các chứng chỉ tiếng Anh Cambridge và kì thi tương ứng hiện đã được Hội khảo thí Đại học Cambridge (Anh) thay đổi so với tên trước đây (như KET, PET, FCE, CAE và CPE) để thể hiện mối quan hệ với Khung CEFR. Lưu ý: Các chứng chỉ có cụm từ “for Schools” có bài thi được xây dựng với nội dung dành cho người học ở lứa tuổi học sinh.

² Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam (2018). Chương trình Giáo dục Phổ thông – Chương trình môn tiếng Anh (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

³ Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam (2014). Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT Ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Như ta có thể thấy, điểm Lexile của người học ở cùng một trình độ tiếng Anh có thể cách biệt nhau rất xa, thậm chí lên tới hơn 700 điểm. Trong khi đó, theo các chuyên gia, cuốn sách được coi là "lý tưởng" nhất với người đọc khi điểm Lexile của nó nằm trong khoảng thấp hơn 100 và cao hơn 50 so với điểm Lexile của người đó. Ví dụ, nếu điểm Lexile của bạn là 650L thì cuốn sách phù hợp với bạn sẽ nằm trong khoảng từ 550L đến 700L. Khi được tiếp cận văn bản phù hợp với khả năng, người đọc sẽ lĩnh hội được đầy đủ nhất thông tin và kiến thức, tận hưởng cảm giác tự tin vào bản thân, vượt qua những thử thách vừa tầm và từng bước mài giũa năng lực đọc hiểu tiếng Anh của mình.

Xác định điểm Lexile bằng cách nào?

Tại Việt Nam, học sinh có thể biết được điểm Lexile của mình nếu trường các em học có tiến hành đánh giá năng lực đọc hiểu của học sinh thông qua bài thi xác định điểm Lexile; hoặc một số kỳ thi tiếng Anh quốc tế (ví dụ như TOEFL) có quy đổi kết quả bài thi đọc sang điểm Lexile, thông tin này được ghi trên phiếu báo điểm.

Tuy nhiên, trong trường hợp các em chưa có điểm Lexile, phụ huynh có thể tự xác định bằng cách căn cứ vào trình độ tiếng Anh hiện tại của trẻ, chọn một số cuốn sách mà các em có thể đọc và hiểu dễ dàng dù vẫn gặp một vài từ mới. Sau đó, hãy xác định điểm Lexile của những cuốn sách này bằng cách nhập văn bản vào tùy chọn Lexile Analyzer trên trang web Lexile.com. Thông tin thu được sẽ giúp phụ huynh và học sinh có thêm căn cứ để lựa chọn sách và các nguồn tài liệu phù hợp cũng như đặt ra những mục tiêu vừa tầm để từng bước nâng cao năng lực đọc hiểu tiếng Anh của mình.



Contents

UNIT 01

Key Structures

- **It is ~** (chủ ngữ giả **it**)
- **It is ~ to**-động từ nguyên thể (chủ ngữ giả **it**)

1	Tớ thích bắt chước	16
2	Chiếc giường biết đánh thức	17
3	Nền kinh tế chia sẻ	18
4	Vì sao lạc đà sống được trên sa mạc?	19
5	Một cách học từ mới	20

UNIT 02

Key Structures

- Trợ động từ
 - **have (had) to** + động từ nguyên thể
 - **don't (didn't) have to** + động từ nguyên thể
- Động từ **do / did** trong câu rút gọn

1	Ai phát hiện ra châu Mỹ?	24
2	Giải pháp cho người đăng trí	25
3	Câu chuyện về cái tên của hãng Apple	26
4	Ngày đầu tiên ở ngôi trường mới	27
5	Trẻ em có nên trang điểm không?	28

UNIT 03

Key Structures

- **one / ones**
- **one ~, the other...**

1	Chiếc áo may mắn	32
2	Những vật nuôi có ích	33
3	Cửa hàng bán đồ cũ	34
4	Lựa chọn của bố	35
5	Các dải băng trên sao Hỏa	36

UNIT 4

Key Structures

“**to**-động từ nguyên thể” khi được dùng như một trạng từ:

- “**to**-động từ nguyên thể” chỉ mục đích
- tính từ chỉ cảm xúc + “**to**-động từ nguyên thể” chỉ nguyên nhân

1	Bí quyết để có thêm tiền tiêu vặt.....	40
2	Ngày mai mẹ tớ kết hôn!.....	41
3	Chiếc tủ lạnh biết nói.....	42
4	Đôi bạn thân.....	43
5	Mối quan hệ gần gũi giữa Hàn Quốc và Nhật Bản.....	44

UNIT 5

Key Structures

- Hiện tại phân từ bổ nghĩa cho danh từ
 - hiện tại phân từ + danh từ
 - danh từ + cụm hiện tại phân từ
- Hiện tại phân từ bổ nghĩa cho đại từ/ danh từ
 - **find (see)** + đại từ/danh từ + hiện tại phân từ

1	Tôi biến đổi mỗi ngày.....	48
2	Cá heo rô bốt.....	49
3	Vị đạo diễn mê máy bay.....	50
4	Tiếng nói kỳ lạ trong bóng tối.....	51
5	Jack Ma – nhà sáng lập Alibaba.....	52

UNIT 6

Key Structures

- **as** + tính từ/trạng từ + **as** ~
- tính từ/trạng từ so sánh hơn + **than** ~

1	Băng trôi	56
2	Gloria sắp có em.....	57
3	Giải pháp khi thiếu đất nông nghiệp.....	58
4	Sắc màu của tạo hóa.....	59
5	Brazil, đất nước yêu bóng đá.....	60

UNIT 7

Key Structures

- **Every time** + chủ ngữ + động từ
- **Until** + chủ ngữ + động từ
- **While** + chủ ngữ + động từ

1	Người em trai của Van Gogh.....	64
2	Chiếc áo len màu xanh.....	65
3	Nguy cơ đe dọa loài gấu Bắc Cực.....	66
4	Tình bạn chân thành.....	67
5	Con mèo biết ngoại ngữ.....	68

UNIT 8

Key Structures

- Từ để hỏi + chủ ngữ + động từ
- Từ để hỏi + **to**-động từ nguyên thể

1 Những vị khách không mời.....	72
2 Những quả trứng trên xe tải.....	73
3 Khả năng dự báo động đất của loài vật.....	74
4 Harry Potter.....	76

UNIT 9

Key Structures

- **give / bring someone something**
- **send someone something**

1 Món quà tuyệt nhất.....	80
2 Cậu bé kiên định.....	81
3 Số áo của cầu thủ bóng đá.....	82
4 Vì sao chúng ta thổi nến trên bánh sinh nhật?.....	83
5 Mối quan hệ cộng sinh giữa kiến và rệp cây.....	84

UNIT 10

Key Structures

- **make** + tân ngữ + tính từ
- **help** + tân ngữ + (**to**) động từ nguyên thể

1 Tôi không phải thức ăn của cá.....	88
2 Những lưu ý khi khen ngợi người Mỹ.....	89
3 Sức mạnh của âm nhạc.....	90
4 Lợi ích của vi khuẩn.....	92

Key Structures (MỤC LỤC CÁC CẤU TRÚC)

	Level 1	Level 2
UNIT 01	<ul style="list-style-type: none"> động từ cảm giác + tính từ get / become + tính từ 	<ul style="list-style-type: none"> It is ~ (chủ ngữ giả it) It is ~ + to-động từ nguyên thể (chủ ngữ giả it)
UNIT 02	<ul style="list-style-type: none"> will be going to 	<ul style="list-style-type: none"> have (had) to + động từ nguyên thể don't (didn't) have to + động từ nguyên thể Động từ do / did trong câu rút gọn
UNIT 03	<ul style="list-style-type: none"> Be + tính từ ~ / động từ nguyên thể ~ Don't be + tính từ ~ Don't + động từ nguyên thể ~ 	<ul style="list-style-type: none"> one / ones one ~, the other...
UNIT 04	<ul style="list-style-type: none"> may should / must / have to 	<ul style="list-style-type: none"> to-động từ nguyên thể → chỉ mục đích tính từ chỉ cảm xúc + to-động từ nguyên thể → chỉ nguyên nhân
UNIT 05	<ul style="list-style-type: none"> "to-động từ nguyên thể" đứng sau động từ chính "to-động từ nguyên thể" đứng sau tân ngữ của động từ 	<ul style="list-style-type: none"> hiện tại phân từ + danh từ danh từ + cụm hiện tại phân từ find (see) + đại từ / danh từ + hiện tại phân từ
UNIT 06	<ul style="list-style-type: none"> Danh động từ (chủ ngữ) + động từ Động từ + danh động từ (tân ngữ) 	<ul style="list-style-type: none"> as + tính từ/trạng từ + as ~ tính từ/trạng từ so sánh hơn + than ~
UNIT 07	<ul style="list-style-type: none"> anything / anybody nothing / nobody something + tính từ 	<ul style="list-style-type: none"> Every time + chủ ngữ + động từ Until + chủ ngữ + động từ While + chủ ngữ + động từ
UNIT 08	<ul style="list-style-type: none"> few / a few + danh từ số nhiều little / a little + danh từ số ít little 	<ul style="list-style-type: none"> Từ để hỏi + chủ ngữ + động từ Từ để hỏi + to-động từ nguyên thể
UNIT 09	<ul style="list-style-type: none"> When + chủ ngữ + động từ Before + chủ ngữ + động từ After + chủ ngữ + động từ 	<ul style="list-style-type: none"> give / bring someone something send someone something
UNIT 10	<ul style="list-style-type: none"> Because + chủ ngữ + động từ Though + chủ ngữ + động từ If + chủ ngữ + động từ 	<ul style="list-style-type: none"> make + tân ngữ + tính từ help + tân ngữ + (to) động từ nguyên thể



Key Structures

- **It is ~ -** (chủ ngữ giả **it**)
- **It is ~ to** động từ nguyên thể (chủ ngữ giả **it**)

1 Tớ thích bắt chước

2 Chiếc giường biết đánh thức

3 Nền kinh tế chia sẻ

4 Vì sao lạc đà sống được trên sa mạc?

5 Một cách học từ mới





I am a dark shape. I always follow you. I do everything you do. When you walk, I walk. When you run, I run. But I don't make any noise. My presence depends on the weather. When **it** is sunny, I show up. But when **it** is cloudy, I disappear. What am I?

Đâu là nhân vật "I" trong bài đọc trên?



dark (a) tối, sẫm màu **shape** (n) hình, hình thù **follow** (v) theo, đi theo
everything (pron) mọi thứ **noise** (n) tiếng ồn, tiếng động **presence** (n) sự hiện diện
depend on phụ thuộc vào **show up** xuất hiện **disappear** (v) biến mất

Dòng 3 When **it** is sunny: Khi trời nắng (**it** là chủ ngữ giả, được dùng khi nói về thời tiết)



It is not easy to get up in the morning. An inventor in England solved the problem. He made an amazing bed, the “Bed Shaker”. It wakes you up without any trouble. When it is time to get up, the bed starts to shake. The bed keeps shaking until the person _____.

1 Đây là cụm từ phù hợp để điền vào chỗ trống trong bài đọc?

- ① goes to bed
- ② makes the bed
- ③ stops the clock
- ④ gets out of bed
- ⑤ answers the phone

2 Tìm trong bài đọc từ mang nghĩa sau.

move suddenly from side to side or up and down



inventor (n) nhà phát minh **solve the problem** giải quyết vấn đề **amazing** (a) tuyệt vời
wake up đánh thức **without any trouble** không có bất cứ rắc rối nào
shake (v) rung, lắc **keep -ing** tiếp tục làm gì **until** (prep) cho đến khi

Dòng 1 It is not easy to get up: Thức dậy thật không dễ gì (it là chủ ngữ giả, to get up là chủ ngữ thật)

Dòng 3 When it is time to get up: Khi đến giờ phải thức dậy (it là chủ ngữ giả, to get up là cụm từ bổ nghĩa cho danh từ time)



Sometimes you need a bike. But it is expensive to buy one. What do you do then? You can “borrow” a bike from others! This is called the “sharing economy”. In the sharing economy, you borrow things instead of buying them. You can even borrow cars and houses. This way, you can save money. It is good for the environment, too.

1 Ý nào dưới đây mô tả sai về sharing economy?

- ① cùng sử dụng đồ dùng với người khác
- ② mua đồ đắt tiền với giá rẻ
- ③ có thể sử dụng cả nhà hoặc xe
- ④ có thể tiết kiệm tiền
- ⑤ có thể bảo vệ môi trường

2 Tìm trong bài đọc những từ có nghĩa sau.

- (1) not cheap; costing a lot of money: _____
- (2) spend less or do not waste: _____



Help



expensive (a) đắt tiền **borrow** (v) mượn **this is called** đây gọi là
sharing economy nền kinh tế chia sẻ **save** (v) tiết kiệm **environment** (n) môi trường
cost (v) trị giá, tốn **waste** (v) lãng phí

Đòng 3 you borrow things **instead of** buying them: bạn mượn đồ thay vì mua chúng (**instead of V-ing**: thay vì làm gì)



Reader's Bank



ANSWERS

Unit

1 Tớ thích bắt chước

p.16

Đáp án đúng ③

Giải thích Từ các thông tin trong bài như: hình sẫm màu (dark shape), làm theo mọi thứ bạn làm (do everything you do), phụ thuộc vào thời tiết (depends on the weather), ta có thể đoán được "I" là chiếc bóng.

Phân tích câu

I am a dark shape. / I ① **always** follow you. / I do ② **everything** / **you do.** /
 Tôi là một hình sẫm màu / Tôi luôn đi theo bạn / Tôi làm mọi thứ / bạn làm /
 ③ **When** you walk, / I walk. / When you run, / I run. / But I don't make any noise. /
 Khi bạn đi / tôi đi / Khi bạn chạy / Tôi chạy / Nhưng tôi không tạo ra tiếng động /
 My presence / depends on the weather. / When ④ **it** is sunny, / I show up. / But when **it** /
 Sự hiện diện của tôi / phụ thuộc vào thời tiết / Khi trời nắng / tôi xuất hiện / Nhưng khi trời /
 is cloudy, / I disappear. / What am I?
 có mây / tôi biến mất / Tôi là cái gì?

Cấu trúc

- ① **always**: luôn luôn. Đây là trạng từ chỉ tần suất được dùng để diễn tả mức độ thường xuyên của một hành động. Một số trạng từ chỉ tần suất khác: **usually** (thường xuyên), **often** (thường), **sometimes** (đôi khi).
- ② Cụm **you do** bổ nghĩa cho danh từ **everything** và tạo thành cụm danh từ có nghĩa "mọi thứ bạn làm".
- ③ **When** ~: Khi ~ (ở đây, **When** là một liên từ)
 eg. **When** I feel sad, I listen to music. *Khi thấy buồn, tôi nghe nhạc.*
- ④ Khi nói về thời tiết, thời gian, ngày tháng, nhiệt độ, khoảng cách... **It** thường được dùng làm chủ ngữ trong câu. Trong trường hợp này, **It** không có nghĩa và được gọi là chủ ngữ giả.
 eg. **It** is March 15th. <ngày tháng> *Hôm nay là ngày 15 tháng Ba.*
It is six o'clock. <thời gian> *Bây giờ là 6 giờ.*

Dịch nghĩa

Tớ là một hình sẫm màu. Tớ luôn đi theo cậu. Tớ làm mọi thứ cậu làm. Khi cậu đi, tớ đi. Khi cậu chạy, tớ chạy. Nhưng tớ chẳng hề tạo ra tiếng động nào. Sự hiện diện của tớ phụ thuộc vào thời tiết. Khi trời nắng, tớ xuất hiện. Còn khi trời nhiều mây, tớ sẽ biến mất. Tớ là cái gì?

2 Chiếc giường biết đánh thức

p.17

Đáp án đúng 1 ④ 2 shake

Giải thích 1 Theo nội dung bài đọc, chiếc giường sẽ bắt đầu rung lắc (the bed starts to shake) khi đến giờ phải thức dậy. Do đó, cụm từ ④ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống để câu có nội dung "Chiếc giường tiếp tục rung cho đến khi người đang ngủ rời khỏi giường (get out of bed)".

2 Từ mang nghĩa "chuyển động đột ngột sang hai bên hoặc lên xuống" là **shake** (rung, lắc).

Phân tích câu

- ① **It** is not easy / **to get up** in the morning. / An inventor in England / solved the problem. /
 Không dễ / để thức dậy vào buổi sáng / Một nhà phát minh ở Anh / đã giải quyết vấn đề này /
- He made an amazing bed, / the “Bed Shaker.” / **It** wakes you up / without any trouble. /
 Ông ấy đã tạo ra một chiếc giường kỳ diệu / “giường lắc” / Nó đánh thức bạn / mà không gây ra rắc rối gì /
- When ② **it is time to get up**, / the bed starts to shake. / The bed ③ **keeps shaking** /
 Khi đến giờ phải thức dậy / chiếc giường bắt đầu rung lắc / Chiếc giường tiếp tục lắc /
- ④ **until** the person gets out of bed.
 cho đến khi người đó rời khỏi giường

Câu trúc

- ① Với những chủ ngữ là một cụm từ dài, **it** được đặt ở đầu câu để đóng vai trò làm chủ ngữ giả.
 Ở đây, cụm **to get up in the morning** là chủ ngữ thật.
 eg. **It** is difficult to finish the work by tomorrow.
 chủ ngữ giả chủ ngữ thật
 Hoàn thành công việc trước ngày mai là rất khó.
- ② **It is time to** + động từ nguyên thể: đến lúc làm gì (**it** đóng vai trò là chủ ngữ giả khi nói về thời gian)
- ③ **keep + V-ing**: liên tục, không ngừng làm gì
- ④ **until**: cho đến khi (ở đây, **until** là một liên từ)
 eg. She keeps calling me **until** I get the phone.
 Cô ấy liên tục gọi cho đến khi tôi nhắc điện thoại.

Giải nghĩa

Thức dậy vào buổi sáng thật không dễ dàng gì. Một nhà phát minh ở Anh đã giải quyết vấn đề này. Ông đã tạo ra một chiếc giường kỳ diệu, gọi là “giường lắc”. Nó đánh thức bạn mà không hề gây ra rắc rối gì. Khi đến giờ phải dậy, chiếc giường sẽ bắt đầu rung lắc. Nó sẽ tiếp tục lắc cho đến khi người đang ngủ ra khỏi giường.

3. Nền kinh tế chia sẻ

p.18

Đáp án đúng

- 1 ② 2 (1) expensive (2) save

Giải thích

- 1 Bài đọc không đề cập đến việc chúng ta có thể mua đồ đắt tiền với giá rẻ trong **sharing economy** (nền kinh tế chia sẻ).
- 2 (1) không rẻ; tốn nhiều tiền → expensive (đắt)
 (2) tiêu ít hơn hoặc không lãng phí → save (tiết kiệm)

Phân tích câu

- Sometimes / you need a bike. / But it is expensive / to buy ① **one**. / What do you do then? /
 Đôi khi / bạn cần một chiếc xe đạp / Nhưng thật đắt đỏ / để mua một chiếc / Bạn sẽ làm gì? /
- You can borrow a bike / from ② **others**! / This is called / the “sharing economy.” /
 Bạn có thể mượn một chiếc xe đạp / từ người khác / Đây được gọi là / “nền kinh tế chia sẻ” /
- In the sharing economy, / you borrow things / ③ **instead of buying** them. / You can even borrow /
 Trong nền kinh tế chia sẻ / bạn mượn đồ / thay vì mua chúng / Bạn thậm chí có thể mượn /
- cars and houses. / This way, / you can save money. / It is good / for the environment, too.
 xe và nhà / Bằng cách này / bạn có thể tiết kiệm tiền / Điều này tốt / cho cả môi trường nữa

Câu trúc

- ❶ **one** được sử dụng để tránh lặp lại danh từ **a bike** đã được nhắc đến ở câu trước đó.
- ❷ **others**: những người khác (được sử dụng để thay thế cho cụm **other people**)
- ❸ **instead of + V-ing**: thay vì làm gì

Dịch nghĩa

Đôi lúc, bạn cần có một chiếc xe đạp. Nhưng mua một chiếc thì thật tốn kém. Bạn sẽ làm gì? Bạn có thể mượn xe đạp của người khác! Đây được gọi là “nền kinh tế chia sẻ”. Trong nền kinh tế chia sẻ, bạn mượn đồ thay vì mua chúng. Thậm chí bạn có thể mượn cả xe và nhà. Bằng cách này, bạn có thể tiết kiệm tiền. Điều này còn tốt cho cả môi trường nữa.

4**Vì sao lạc đà sống được trên sa mạc?**

p.19

Đáp án đúng

- 1 Sa mạc rất nóng nên cây cối không sinh trưởng được ở đó. 2 fat, food

Giải thích

- 1 Trước câu có cụm **this reason** là hai câu đề cập đến lý do khó tìm thấy thức ăn trên sa mạc: ở đây rất nóng (so hot) nên cây cối không thể sinh trưởng được (Plants cannot grow).
- 2 Lạc đà tích trữ chất béo trong bướu (store up fat in their humps). Vì vậy, khi không tìm được thức ăn (when they cannot find food) trên sa mạc, chúng có thể sử dụng lượng chất béo dự trữ này và sống sót trong khoảng thời gian dài.
- Lạc đà dùng chất béo trong bướu khi chúng không thể tìm được thức ăn.

Phân tích câu

Did you know / ❶ **that** camels save fat / in their humps? / It is so hot / in the desert. /
 Bạn có biết / rằng lạc đà dự trữ chất béo / trong bướu của chúng / Thời tiết rất nóng / ở sa mạc /

Plants cannot grow there. / For this reason, / it is difficult to find food / in the desert. /
 Cây cối không thể sinh trưởng ở đó / Vì lý do này / rất khó để tìm được thức ăn / trên sa mạc /

But the camels store up fat / in their humps. / They use the fat / when they cannot find
 Nhưng lạc đà tích trữ chất béo / trong các bướu của chúng / Chúng dùng chất béo / khi chúng không tìm được thức ăn /

food. / Thanks to the fat, / camels can live / ❷ **without eating** food / for a long time.
 Nhờ có chất béo / lạc đà có thể sống / mà không ăn uống / trong một thời gian dài

Câu trúc

- ❶ Sau **that** là mệnh đề đóng vai trò tân ngữ cho động từ **know**, **that** có thể được lược bỏ.
- ❷ **without + V-ing**: không làm gì
 eg. Ron went away **without saying** goodbye. Ron đã bỏ đi mà không nói lời tạm biệt.

Dịch nghĩa

Bạn có biết rằng lạc đà dự trữ chất béo trong bướu của chúng không? Thời tiết trên sa mạc rất nóng. Cây cối không thể sinh trưởng ở đó. Vì lý do này, việc tìm được thức ăn trên sa mạc rất khó khăn. Nhưng lạc đà đã tích trữ chất béo trong bướu của mình. Chúng sử dụng chất béo này khi không thể tìm được thức ăn. Nhờ nguồn dự trữ đó, lạc đà có thể sống mà không ăn uống trong một thời gian dài.